ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QUẢN TRỊ KINH DOANH**

----------------------------



**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**Học phần:** **Nguyên lý kế toán**

**Mã số: ACT231**

**Số tín chỉ: 03**

**Giảng dạy cho CTĐT: QTKD khách sạn và du lịch**

**Khoa: Kế toán**

**Bộ môn phụ trách: Nguyên lý kế toán**

**Thái Nguyên, 2022**

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ &QTKD  **KHOA**: **KẾ TOÁN**  **Bộ môn phụ trách**: **Nguyên lý kế toán** |  |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**1. Tên học phần: Nguyên lý kế toán**  **Mã học phần**: **ACT231**

**2. Tên Tiếng Anh: Principles of Accounting**

**3. Số tín chỉ:** 03 tín chỉ (36/18/108) ( 36GT: Nghe giảng lý thuyết, 18 GTC: Thảo luận, 108 GTC: Tự học)

Giảng dạy cho CTĐT: QTKD khách sạn và du lịch

**4. Điều kiện tham gia học tập học phần**

Học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Không

Học phần song hành: Luật và chuẩn mực kế toán

Khác: Không

**5. Các giảng viên phụ trách học phần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Học hàm, học vị, họ tên** | **Số điện thoại** | **Email** | **Ghi chú** |
| 1 | TS. Đàm Phương Lan | 0989.200.188 | landamphuong@tueba.edu.vn | PTK |
| 2 | TS. Nguyễn Thị Lan Anh | 0974.198.666 | lananhketoantn@tueba.edu.vn | TBM |
| 3 | TS. Nguyễn Hữu Thu | 0984.792.286 | nguyenhuuthu@tueba.edu.vn | PBM |
| 4 | TS. Đào Thúy Hằng | 0988.460.079 | daothuyhang@tueba.edu.vn |  |
| 5 | TS. Ng.Thị Thanh Ngà | 0982.411.225 | nguyenthithanhnga@tueba.edu.vn |  |
| 6 | Th.S Thái Thị Thu Trang | 0982.198.499 | trang1483@tueba.edu.vn |  |
| 7 | Th.S Nguyễn Trọng Nghĩa | 0983.201.475 | [nghiant@tueba.edu.vn](mailto:nghiant@tueba.edu.vn) |  |
| 8 | Th.S Hoàng Mỹ Bình | 0915.300.358 | myhoangbinh@tueba.edu.vn |  |
| 9 | Th.S Nguyễn Thị Thu Huyền | 0915.120.879 | nguyenhuyenqn@tueba.edu.vn |  |
| 10 | Th.S Vũ Thị Minh | 0974.522.692 | vuminh@tueba.edu.vn |  |
| 11 | Th.S Hoàng Thị Hải Yến | 0985.980.842 | hthyen@tueba.edu.vn |  |
| 12 | Th.S Giang Thị Trang | 0392.221.174 | giangtrang.tn@tueba.edu.vn |  |
| 13 | Th.S Nguyễn Thị Thảo | 0389.943.354 | nguyenthao2020@tueba.edu.vn |  |
| 14 | Th.S Dương Thị Luyến | 0904.904.711 | duongluyen@tueba.edu.vn |  |

**6. Mô tả học phần:**

Nguyên lý kế toán là học phần thuộc khối lượng kiến thức cơ sở ngành bắt buộc cho CTĐT QTKD khách sạn và du lịch nhằm giới thiệu cho sinh viên các kiến thức cơ bản về kế toán và kinh tế như: Đối tượng nghiên cứu của kế toán, các khái niệm và nguyên tắc kế toán, Các phương pháp kế toán. Học phần cung cấp cho người học các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán: tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán để từ đó tạo lập hệ thống báo cáo tài chính của đơn vị. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

**7. Mục tiêu học phần (Course Objectives - COs)**

| **Mục tiêu** | **Mô tả**  *Học phần này trang bị cho sinh viên:* | **CĐR**  **CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| CO1 | Học phần nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán. Đây là nền tảng khoa học của khoa học kế toán nói riêng và khoa học kinh tế nói chung. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý.  Cung cấp cho người học những kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính dưới các hoạt động nghiên cứu khoa học. | PLO1: 1.2 | 2 |
| CO2 | Người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hoá và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản.  Sử dụng kế toán làm công cụ quản lý có hiệu quả các hoạt động kinh tế tài chính, thúc đẩy sự phát triển của các đơn vị, nền kinh tế. | PLO2: 2.2 | 3 |
| CO3 | Làm việc độc lập, có kĩ năng phản biện và làm việc nhóm, đàm phán với đối tác. Có năng lực lập kế hoạch dự toán, quản lý nguồn nhân lực của đơn vị kế toán. Có phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội. Nhận thức rõ về trách nhiệm nghề nghiệp, tuân thủ các quy định của pháp luật về kinh tế.  Tự định hướng, thích nghi với công việc kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế toán của bản thân và của đồng nghiệp. | PLO3: 3.3 | 4 |

**8. CĐR của học phần (Course Learning Outcomes - CLOs)**

| **CĐR học phần** | **Mô tả**  *Sau khi học xong học phần này, người học có thể:* | **CĐR CTĐT** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- | --- |
| CLO1 | Giải thích được khái niệm, bản chất, chức năng, đối tượng, yêu cầu, phương pháp và nguyên tắc kế toán  Sử dụng được các phương pháp kế toán (phương pháp tài khoản, phương pháp chứng từ, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối tài khoản)  Trình bày được kết cấu tài khoản cũng như sử dụng phương pháp ghi sổ kép trong việc định khoản kế toán  Trình bày được nội dung và các hình thức tổ chức công tác kế toán | PLO1: 1.2 | 2 |
| CLO2 | Kĩ năng tổng hợp cơ sở dữ liệu của đơn vị để lập các báo cáo kế toán. Kế toán một số quá trình hoạt động trong doanh nghiệp, bao gồm quá trình cung cấp, sản xuất, tiêu thụ và kế toán xác định kết quả kinh doanh.  Lập luận, tư duy hệ thống và giải quyết các vấn đề; khám phá và nghiên cứu các kiến thức trong lĩnh vực kế toán  Lập và diễn dịch các báo cáo tài chính ở mức độ cơ bản. | PLO2: 2.2 | 3 |
| CLO3 | Làm việc độc lập, có kĩ năng phản biện và làm việc nhóm, đàm phán với đối tác  Có phẩm chất đạo đức cá nhân, nghề nghiệp và xã hội. Nhận thức rõ về trách nhiệm nghề nghiệp kế toán, tuân thủ các quy định của pháp luật  Tự định hướng, thích nghi với công việc kế toán thuộc các loại hình doanh nghiệp khác nhau. Hướng dẫn, kiểm tra các công việc kế toán của bản thân và của đồng nghiệp | PLO3: 3.3 | 4 |

**Mối tương thích giữa CĐR học phần với Triết lý giáo dục của**

**Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung của triết lý giáo dục** | | **CĐR học phần** |
| ***Sáng tạo*** | Đào tạo hướng tới phát huy tối đa khả năng của người học, chủ động tiếp cận và nắm bắt các cơ hội trong đời sống xã hội, trong nghề nghiệp | CLO1, CLO3 |
| ***Thực tiễn*** | Đào tạo người học có phẩm chất đạo đức, có tri thức, kỹ năng đáp ứng yêu cầu cần thiết phù hợp với nhu cầu của xã hội hiện đại, của thị trường lao động và nhu cầu học tập tự thân của mỗi người | CLO2, CLO3 |
| ***Hội nhập*** | Đào tạo giúp người học tích lũy tri thức và kỹ năng nghề nghiệp, chủ động hội nhập quốc tế, phù hợp xu thế phát triển bền vững | CLO2, CLO3 |

**Ma trận mức độ đáp ứng của CĐR học phần đối với CĐR CTĐT**

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 3 mức từ I, R và M trong đó:

*- Mức I (Introduction): Giới thiệu (làm quen)*

*- Mức R (Reinforced): Tăng cường (củng cố)*

*- Mức M (Master): Đáp ứng đầy đủ (chuyên sâu)*

| **CĐR học phần** | **CĐR của CTĐT Quản trị kinh doanh khách sạn và du lịch** | | | | | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO1** | | | | | | **PLO2** | | | | **PLO3** | | | |
| 1.1 | 1.2 | 1.3 | 1.4 | 1.5 | 1.6 | 2.1 | 2.2 | 2.3 | 2.4 | 3.1 | 3.2 | 3.3 | 3.4 |
| CLO1 |  | R |  | I |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO2 |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |  |  |  |  |
| CLO3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | I |  | I |

**9. Nhiệm vụ của sinh viên**

***9.1. Phần lý thuyết, bài tập, thảo luận***

- Dự lớp ≥ 80 % tổng số thời lượng của học phần.

- Chuẩn bị nội dung thảo luận.

- Hoàn thành các bài tập được giao.

- Nghiên cứu tài liệu học tập.

***9.2. Phần thực hành, tiểu luận***

- Hoàn thành các bài thực hành của học phần.

**10. Tài liệu học tập**

***-*** *Sách, giáo trình chính:*

1. TS. Đàm Phương Lan, Giáo trình Nguyên lý kế toán, NXB Khoa học tự nhiên và công nghệ, 2022.

***-*** *Tài liệu tham khảo:*

1. PGS.TS Nguyễn Hữu Ánh, PGS.TS Phạm Đức Cường, Giáo trình Nguyên lý kế toán, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2020
2. Quốc hội, Luật kế toán số: 88/2015/QH13, 2015
3. Bộ tài chính, Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Số: 200/2014/TT-BTC, 2014

**11. Phương pháp giảng dạy - học tập**

**- *Phương pháp giảng dạy – học tập của học phần***

|  |
| --- |
| Thực hiện mục tiêu đào tạo của các CTĐT, Khoa kế toán thực hiện các phương pháp giảng dạy - học tập chính bao gồm: Phương pháp dạy học trực tiếp, dạy học gián tiếp, dạy học tương tác, học trải nghiệm, thuyết trình và tự học. |
| ***1. Dạy học trực tiếp***  *- Thuyết giảng*:Giảng viên trình bày nội dung bài học và giải thích các nội dungtrong bài giảng. Giảng viên là người thuyết trình, diễn giảng. Người học chỉ nghe giảng và thỉnh thoảng ghi chú để tiếp nhận các kiến thức mà giảng viên truyền đạt.  *- Giải thích cụ thể*: Giảng viên hướng dẫn và giải thích chi tiết cụ thể các nội dung liên quan đến bài học, giúp người học đạt được mục tiêu dạy học về kiến thức và kỹ năng.  ***2. Dạy học gián tiếp***  *- Câu hỏi gợi mở:* Giảng viên sửdụng các câu hỏi gợi mởhay các vấn đề, và hướng dẫn giúp người học từng bước trả lời câu hỏi. Người học có thể tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau giải quyết vấn đề đặt ra.  *- Giải quyết vấn đề:* Người học làm việcvới vấn đề được đặt ra và học được những kiến thức mới thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết. Thông qua quá trình tìm giải pháp cho vấn đề đặt ra, người học đạt được kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của môn học.  *- Học theo tình huống:* Giảng viên liên hệ các tình huống, vấn đề hay thách thức trong thực tế và yêu cầu người học giải quyết, giúp người học hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định cũng như kỹ năng nghiên cứu.  ***3.Dạy học tương tác***  *- Thảo luận:* Người học được chia thành cácnhóm và tham gia thảo luận về những quan điểm cho một vấn đề nào đó được giảng viên đặt ra, người học với cùng quan điểm mục tiêu chung và tìm cách bổ sung để hoàn thiện quan điểm, giải pháp của mình.  *- Học nhóm:* Người học được tổ chức thành các nhóm nhỏ để cùng nhaugiải quyết các vấn đề được đặt ra và trình bày kết quả của nhóm thông qua báo cáo hay thuyết trình trước các nhóm khác và giảng viên.  ***4. Học trải nghiệm***  Học trải nghiệm là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành và chủ yếu được thực hiện thông qua phương pháp thực hành  **- Thực hành**: Thông qua các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong doanh nghiệp, giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hành các nghiệp vụ đó tthông qua các phương pháp kế toán như: Phương pháp chứng từ, Phương pháp tính giá, Phương pháp đối ứng tài khoản và Phương pháp tổng hợp cân đối kế toán. Căn cứ vào số liệu kế toán, hướng dẫn sinh viên đánh giá được tình hình tài chính của đơn vị trong hiện tại và đưa ra dự báo trong tương lai  ***5. Tự học***  *Bài tập ở nhà:* Người học được giao nhiệm vụ làm việc ở nhà với những nội dung và yêu cầu do giảng viên đặt ra. Thông qua việc hoàn thành các nhiệm vụ được giao ở nhà, người học học được cách tự học, cũng như đạt được những nội dung về kiến thức cũng như kỹ năng theo yêu cầu. |

**Ma trận quan hệ giữa chuẩn đầu ra học phần và phương pháp giảng dạy - học tập**

| **CĐR học phần** | **Trình độ năng lực** |  | **Phương pháp giảng dạy - học tập** | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Thuyết giảng | Giải thích cụ thể | Câu hỏi gợi mở | Giải quyết vấn đề | Học theo tình huống | Thảo luận | Thực hành | Học nhóm | Bài tập ở nhà |
| CLO1 | 2 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO2 | 2 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO3 | 2 | x | x | x | x | x | x | x | x | x |

**12. Nội dung giảng dạy chi tiết**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | | **Nội dung giảng dạy**  *(Ghi chi tiết đến từng mục nhỏ của từng chương)* | **CĐR học phần** *(CĐR đạt được khi kết thúc chương)* | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương pháp giảng dạy**  **học tập** | **Phương pháp đánh giá** |
|  | **GIỚI THIỆU HỌC PHẦN**  -Mục tiêu của học phần  -Đề cương của học phần | | | | | |
| 1 | | **CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ KẾ TOÁN**  (Tổng số tiết: 8; Số tiết lý thuyết: 6; Số tiết thảo luận: 2) | | | | |
| 1.1. Khái niệm và quá trình hình, thành phát triển của kế toán  1.1.1. Khái niệm kế toán  1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển của kế toán | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Thuyết giảng; giải thích cụ thể; câu hỏi gợi mở | Chuyên cần, Bài tập |
| 1.2. Chức năng, nhiệm vụ và vai trò của kế toán  1.2.1. Chức năng của kế toán  1.2.2. Nhiệm vụ của kế toán  1.2.3. Vai trò của kế toán. | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở |
| 2,3,4 | | 1.3. Các khái niệm và nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở |
| 5,6 | | 1.4. Đối tượng nghiên cứu của kế toán  1.4.1. Tài sản và nguồn hình thành tài  sản  1.4.2. Sự vận động của tài sản  1.5. Hệ thống phương pháp kế toán | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Thảo luận, Thực hành, |
| 7,8 | | Bài tập chương 1 | Bài tập, Thảo luận nhóm |
| Tự học | | 1. Đọc và ghi nhớ nội dung trên lớp 2. Tìm hiểu công việc của kế toán trong một đơn vị cụ thể. |  |  | Tự học |  |
| **CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**  (Tổng số tiết: 3; Số tiết lý thuyết: 2; Số tiết thảo luận: 1) | | | | | | |
| 9 | | 2.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp chứng từ kế toán  2.1.1. Nội dung của phương pháp chứng từ kế toán  2.1.2. ý nghĩa của phương pháp chứng từ kế toán  2.1.3. Trình tự xử lý và luân chuyển chứng từ kế toán.  2.2. Phân loại chứng từ kế toán.  2.2. 1. Phân loại theo công dụng của chứng từ  2.2. 2. Phân loại theo địa điểm lập chứng từ  2.2. 3. Phân loại theo nội dung kinh tế phản ánh trên chứng từ  2.2. 4. Phân loại theo số lần sử dụng chứng từ  2.2. 5. Phân loại theo mức độ tài liệu phản ảnh trên chứng từ  2.2. 6. Phân loại theo chế độ quy định | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 10 | | 2.3. Các yếu tố cơ bản của chứng từ kế toán  2.4. Kiểm kê  2.4.1. Khái niệm, ý nghĩa, nội dung công tác kiểm kê  2.4.2. Trình tự tiến hành kiểm kê tài sản | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 11 | | Lập một số chứng từ kế toán | Thực hành, Thảo luận nhóm | Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình |
| Tự học | | 1. Đọc và ghi nhớ nội dung trên lớp 2. Thu thập chứng từ thực tế trong doanh nghiệp |  |  | Học nhóm, Bài tập ở nhà |  |
| **CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ**  (Tổng số tiết: 10; Số tiết lý thuyết: 7; Số tiết thảo luận: 2; Số tiết kiểm tra định kỳ: 01) | | | | | | |
| 12 | | 3.1. Khái quát về phương pháp tính giá  3.1.1. Nội dung, ý nghĩa của phương pháp tính giá  3.1.2. Yêu cầu và nguyên tắc tính giá | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 13,14 | | 3.2. Trình tự tính giá  3.2.1. Trình tự tính giá tài sản mua vào | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 15,16 | | 3.2.2. Trình tự tính giá thành sản phẩm, dịch vụ | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề |  |
| 17,18 | | 3.2.3. Trình tự tính giá thực tế xuất kho (giá vốn) | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 19,20 | | Bài tập trắc nghiệm và tự luận Chương 3 | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề, Thảo luận | Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình |
| Tự học | | 1. Tìm hiểu quy trình kế toán sản xuất tại một đơn vị cụ thể   2. Phân tích sự ảnh hưởng của từng phương pháp tính giá xuất kho trong trường hợp thị trường có sự biến động giá | Tự học |  |
| 21 | | Kiểm tra định kỳ số 1 |  | Kiểm tra viết |
| **CHƯƠNG 4: PHƯƠNG PHÁP ĐỐI ỨNG TÀI KHOẢN**  (Tổng số tiết: 9; Số tiết lý thuyết: 7; Số tiết thực hành: 2) | | | | | | |
| 22 | | 4.1. Khái niệm về phương pháp đối ứng tài khoản  4.1.1. Nội dung của phương pháp đối ứng tài khoản  4.1.2. Vị trí tác dụng của phương pháp đối ứng tài khoản | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 23-25 | | 4.2. Tài khoản và phân loại tài khoản kế toán  4.2.1. Khái niệm và tác dụng của tài khoản kế toán  4.2.2. Nội dung và kết cấu của tài khoản kế toán.  4.2.3. Phân loại tài khoản kế toán  4.2.4. Hệ thống TK kế toán hiện hành | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 26-27 | | 4.3. Phương pháp ghi chép trên tài khoản kế toán  4.3.1 Các mối quan hệ đối ứng tài khoản  4.3.2. Phương pháp ghi đơn và ghi kép  4.3.3. Định khoản kế toán | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 28-30 | | Bài tập chương 4 | Thảo luận, Bài tập | Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình |
| Tự học | | 1. Từ các chứng từ thu thập tại doanh nghiệp trong Chương 2 – 2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế và phân tích mối quan hệ đối ứng của nghiệp vụ | Tự học |  |
| 31,32 | | Thi giữa học phần |  | Thi trắc nghiệm trên giấy |
| **CHƯƠNG 5: KẾ TOÁN CÁC QUÁ TRÌNH KINH DOANH CHỦ YẾU**  (Tổng số tiết: 10; Số tiết lý thuyết: 7; Số tiết thảo luận: 02; Số tiết kiểm tra định kỳ: 01) | | | | | | |
| 33 | | 5.1. Những vấn đề chung về các quá trình kinh doanh chủ yếu | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 34,35 | | 5.2. Kế toán quá trình mua hàng  5.2.1. Khái niệm và nhiệm vụ của hạch toán quá trình mua hàng  5.2.2. Kế toán quá trình mua hàng | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 36,37 | | 5.3. Kế toán quá trình sản xuất  5.3.1. Khái niệm và nhiệm vụ của hạch toán quá trình sản xuất  5.3.2. Kế toán quá trình sản xuất. | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 38,39 | | 5.4. Kế toán quá trình bán hàng và xác định KQKD  5.4.1. Nhiệm vụ của kế toán quá trình bán hàng và xác định KQKD  5.4.2. Các phương thức bán hàng và xác định KQKD  5.4.3. Kế toán quá trình bán hàng và xác định KQKD | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 40,41 | | Bài tập tổng hợp Chương 5 | Thảo luận nhóm, Bài tập | Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình |
| Tự học | | Tổng hợp kiến thức, lên sơ đồ chữ T kế toán mỗi quá trình, làm bài tập. | Tự học |  |
| 42 | | Kiểm tra định kỳ số 2 |  | Kiểm tra viết |
| **CH ƯƠNG 6: CÁC PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA SỐ LIỆU KẾ TOÁN**  (Tổng số tiết: 3; Số tiết lý thuyết: 2; Số tiết thảo luận: 01) | | | | | | |
| 43 | | 6.1. Kiểm tra số liệu kế toán chi tiết  6.1.1. Sổ chi tiết tài khoản  6.1.2. Nội dung và kết cấu của bảng tổng hợp số liệu chi tiết.  6.1.2. Phương pháp lập bảng tổng hợp số liệu chi tiết  6.1.3. Tác dụng của bảng tổng hợp số liệu chi tiết. | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 44 | | 6.2. Kiểm tra số liệu kế toán tổng hợp trên Bảng cân đối tài khoản  6.2.1. Nội dung và kết cấu của bảng cân đối tài khoản.  6.2.2. Phương pháp lập Bảng cân đối tài khoản.  6.2.3. Tác dụng của Bảng cân đối tài khoản. | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 45 | | Bài tập chương 6 | Bài tập, Thảo luận nhóm | Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình |
| Tự học | | Thu thập báo cáo của đơn vị sau đó vận dụng các phương pháp kiểm tra. |  |  | Tự học |  |
| **CHƯƠNG 7: PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP - CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  (Tổng số tiết: 3; Số tiết lý thuyết: 2; Số tiết thực hành: 01) | | | | | | |
| 46 | | 7.1. Khái niệm, ý nghĩa của phương pháp tổng hơp – cân đối kế toán  7.1.1. Khái niệm, ý nghĩa của phương pháp  7.1.2. Các mối quan hệ cân đối kế toán  7.2. Bảng cân đối kế toán (Bảng tổng kết tài sản)  7.2.1. Khái niệm và ý nghĩa của Bảng cân đối kế toán | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 47 | | 7.2.2. Nội dung và kết cấu của Bảng cân đối kế toán  7.2.3. Tính cân đối của bảng cân đối kế toán. | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 48 | | 7.3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  7.3.1.Khái niệm và ý nghĩa của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  7.3.2.Nội dung và kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 49 | | Bài tập chương 7 | Thảo luận, Học nhóm | Chuyên cần, Bài tập, Thuyết trình |
| Tự học | | Thu thập báo cáo tài chính của một đơn vị cụ thể từ đó phân tích ý nghĩa kinh tế một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính | Tự học |  |
| **CHƯƠNG 8: SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN**  (Tổng số tiết: 5; Số tiết lý thuyết: 3; Số tiết thực hành: 01; Số tiết kiểm tra định kỳ: 01) | | | | | | |
| 50 | | 8.1. Sổ kế toán  8.1.1. Khái niệm và nguyên tắc xây dựng mẫu sổ kế toán  8.1.2. Các loại sổ kế toán  8.1.3. Nguyên tắc ghi sổ kế toán  8.1.4. Quản lý và sử dụng sổ kế toán | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 51,52 | | 8.2. Các hình thức sổ kế toán (các hình thức kế toán).  8.2.1. Hình thức kế toán Nhật ký sổ cái  8.2.1.1. Nguyên tắc và đặc trưng cơ bản.  8.2.1.2.Trình tự ghi sổ kế toán  8.2.1.3. Hệ thống sổ kế toán  8.2.2. Hình thức kế toán Nhật ký chung  8.2.2.1. Nguyên tắc và đặc trưng cơ bản  8.2.2.2. Trình tự ghi sổ kế toán  8.2.2.3. Hệ thống sổ kế toán  8.2.3. Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ  8.2.3.1. Nguyên tắc và đặc trưng cơ bản  8.2.3.2. Trình tự ghi sổ kế toán  8.2.3.3. Hệ thống sổ kế toán  8.2.4. Hình thức kế toán Nhật ký - chứng từ  8.2.4.1. Nguyên tắc và đặc trưng cơ bản  8.2.4.2. Trình tự ghi sổ (sơ đồ )  8.2.4.3. Hệ thống sổ | Giải thích cụ thể, thuyết giảng, câu hỏi gợi mở, Giải quyết vấn đề | Chuyên cần |
| 53 | | Kiểm tra định kỳ số 3 |  |  | Kiểm tra viết |
| 54 | | Bài tập chương 8 |  | Thảo luận, Học nhóm | Chuyên cần, bài tập, thảo luận |
| Tự học | | Thu thập mẫu sổ đặc trưng của từng hình thức trong một đơn vị cụ thể |  |  | Tự học |  |
| **CHƯƠNG 9: TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN Ở ĐƠN VỊ KINH TẾ CƠ SỞ** | | | | | | |
| Tự học | | 9.1. Những vấn đề chung về bộ máy kế toán  9.1.1. Nguyên tắc tổ chức và nhiệm vụ của bộ máy kế toán  9.1.2. Cơ cấu tổ chức bộ máy kế toán | CLO1, CLO2, CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Tự học | Chuyên cần |
| Tự học | | 9.2. Các h ình thức tổ chức bộ máy kế toán  9.2.1. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán tập trung  9.2.2. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán phân tán  9.2.3. Hình thức tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán | Tự học | Chuyên cần |
| Tự học | | 9.3. Kế toán trưởng và kiểm tra kế toán  9.3.1. Kế toán trưởng.  9.3.2. Kiểm tra kế toán. | Tự học | Chuyên cần |

**13. Phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá**

***13.1. Các phương pháp đánh giá***

|  |
| --- |
| Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Khoa Kế toán thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.  Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.  Khoa Kế toán đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng CĐR của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.  Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong học phần Nguyên lý kế toán được chia thành 3 loại chính là: Đánh giá thường xuyên, đánh giá giữa học phần và đánh giá kết thúc học phần :  ***1. Đánh giá thường xuyên***  Mục đích của đánh giá thường xuyên là nhằm cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học.  Các phương pháp đánh giá cụ thể với loại đánh giá thường xuyên gồm: Đánh giá chuyên cần, thuyết trình theo nhóm, bài tập cá nhân và kiểm tra định kỳ.  - Đánh giá chuyên cần: Đánh giá sự tham gia thường xuyên của người học trong các tiết học, những đóng góp xây dựng bài học trên lớp và tự học của người học  - Đánh giá thuyết trình thảo luận nhóm: Người học được yêu cầu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác  - Bài tập cá nhân: Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này có thể được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm  - Kiểm tra định kỳ: Người học được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn  ***2. Đánh giá giữa học phần***  Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm giữa học phần. Phương pháp đánh giá giữa học phần là thi trắc nghiệm trên giấy. Theo phương pháp đánh giá này yêu cầu người học trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn  ***3. Đánh giá kết thúc học phần***  Mục đích của loại đánh giá này là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm cuối học kỳ. Phương pháp đánh giá cuối kỳ sử dụng là thi trắc nghiệm trên máy tính. |

***13.2. Công cụ, tiêu chí đánh giá***

*Các công cụ đánh giá bao gồm:* Điểm số học phần; Câu hỏi; Bài tập; Đề kiểm tra định kỳ, đề thi giữa học phần và kết thúc học phần.

*Tiêu chí đánh giá*

**\* Ma trận đánh giá chuẩn đầu ra**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CĐR học phần** | **Trình độ năng lực** | **Đánh giá tiến trình (30%)** | **Đánh giá Giữa kỳ (20%)** | **Đánh giá Cuối kỳ (50%)** |
| CLO1 | 2 | x | x | x |
| CLO2 | 3 | x | x | x |
| CLO3 | 4 | x | x | x |

**\* Đánh giá học phần**

**Tiêu chí đánh giá: Chuyên cần**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng**  **số**  **(%)** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC A** | **MỨC B** | **MỨC C** | **MỨC D** | **MỨC F** |
| **(8,5-10)** | **(7,0-8,4 )** | **(5,5-6,9 )** | **(4,0 -5,4)** | **(0-3.9)** |
| Tham gia tiết học | 50 | Tham gia 96-100% | Tham gia 90-95% | Tham gia 86-89% | Tham gia  80-85% | Tham gia dưới <80% |
| Đóng góp  tại lớp | 30 | Tích cực phát biểu xây dựng bài, trả lời tốt các câu hỏi | Thường xuyên phát biểu xây dựng bài, tuy nhiên chất lượng câu trả lời chưa cao. | Rất ít phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời. Thường trả lời chưa tốt các câu hỏi | Không phát biểu xây dựng bài. Giáo viên chỉ định mới trả lời. Thường trả lời chưa tốt các câu hỏi | Không tham gia phát biểu, Không hiểu bài và không trả lời được câu hỏi liên quan đến bài. Làm việc riêng trong giờ học, đi học muộn. |
| Tự học | 20 | Chuẩn bị bài đầy đủ bài được giao trước khi đến lớp | Chuẩn bị 80 - 95% bài được giao trước khi đến lớp | Chuẩn bị 60- 79% bài được giao trước khi đến lớp | Chuẩn bị 50- 59% bài được giao trước khi đến lớp | Chuẩn bị dưới 50% bài được giao trước khi đến lớp |

**Tiêu chí đánh giá: Thuyết trình theo nhóm**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng**  **số**  **(%)** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC A** | **MỨC B** | **MỨC C** | **MỨC D** | **MỨC F** |
| **(8,5-10)** | **(7,0-8,4 )** | **(5,5-6,9 )** | **(4,0 -5,4)** | **(0-3.9)** |
| Tổ chức phối hợp nhóm | 20 | Xác định nhiệm vụ rất rõ ràng giữa các thành viên. Tích cực làm việc nhóm. | Xác định nhiệm vụ rõ ràng giữa các thành viên. Thường xuyên làm việc nhóm. | Xác định nhiệm vụ khá rõ ràng giữa các thành viên. Thỉnh thoảng làm việc nhóm | Xác định nhiệm vụ không rõ ràng giữa các thành viên. Hiếm khi làm việc nhóm. | Không xác định nhiệm vụ giữa các thành viên. Không tổ chức làm việc nhóm. |
| Trình bày bài thảo luận | 20 | Bài thảo luận trình bày đẹp, đầy đủ, đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý | Bài thảo luận trình bày đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi nhỏ (chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích) | Bài thảo luận trình bày chưa đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn một số lỗi (chính tả, nhầm lẫn ghi chú, giải thích) | Bài thảo luận trình bày lộn xộn, không đúng trình tự, yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Còn nhiều lỗi chính tả. Ghi chú, giải thích không phù hợp | Không có bài thảo luận để trình bày |
| Nội dung bài thảo luận | 60 | Nội dung bài thảo luận đầy đủ, rõ ràng, hợp lý, đúng yêu cầu nhiệm vụ, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức của chủ đề. | Nội dung bài thảo luận đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ | Nội dung bài thảo luận đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung. | Nội dung bài thảo luận không đầy đủ. Một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ | Không có nội dung hoặc nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết. |

**Tiêu chí đánh giá: Bài tập cá nhân**

| **Tiêu chí đánh giá** | **Trọng**  **số**  **(%)** | **Mức độ đạt chuẩn quy định** | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **MỨC A** | **MỨC B** | **MỨC C** | **MỨC D** | **MỨC F** |
| **(8,5-10)** | **(7,0-8,4 )** | **(5,5-6,9 )** | **(4,0 -5,4)** | **(0-3.9)** |
| Nộp bài tập | 20 | Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao. Nộp đúng thời gian quy định | Nộp đầy đủ số lượng bài tập được giao. Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định | Nộp 90% số lượng bài tập được giao. Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định | Nộp 70% số lượng bài tập được giao. Nộp  chưa đúng thời gian quy định | Không nộp bài tập |
| Trình bày bài tập | 20 | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), logic. bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý | Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý | Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng), bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ trong trình bầy | Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp | Không có bài tập |
| Nội dung bài tập | 60 | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý | Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng | Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong nội dung | Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ | Không có nội dung bài tập |

**Tiêu chí đánh giá kiểm tra định kỳ:** Hình thức kiểm tra viêttính theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

**Tiêu chí đánh giá giữa học phần*:*** Hình thức thi trắc nghiệm trên giấytính theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

**Tiêu chí đánh giá kết thúc học phần:** Hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

***13.3. Hệ thống tính điểm***

Điểm học phần được đánh giá theo thang điểm 10 sau đó quy đổi sang thang điểm chữ.

Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ.

Điểm đánh giá bộ phận gồm:

+ Điểm kiểm tra thường xuyên: 30%

+ Điểm thi giữa học phần: 20%

+ Điểm thi kết thúc học phần: 50%

***13.4. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức kiểm tra/đánh giá** | **Nội dung** | **Thời điểm** | **CĐR học phần được đánh giá** | **Đáp ứng CĐR CTĐT và mức độ đáp ứng sau khi kết thúc chương** | **Phương pháp đánh giá** | **Công cụ đánh giá** | **Tỷ lệ %** |
|
|
|
| Kiểm tra thường xuyên | Chuyên cần: *(Tham gia tiết học; Đóng góp tại lớp; Tự học)* | Tất cả các tiết học | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Chuyên cần | Theo Tiêu chí đánh giá chuyên cần | 5 |
| Thảo luận nhóm: *(Nội dung chương 1,2,3,4,5,,6,7,8)* | Tiết 7,8,11,19,20,28,30,40,41,45,49,54 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Thuyết trình nhóm | Theo Tiêu chí đánh giá thuyết trình nhóm | 5 |
| *Bài tập (Nội dung chương 1,2,3,4,5,,6,7,8)* | Tiết 7,8,11,19,20,28,30,40,41,45,49,54 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Bài tập | Theo Tiêu chí đánh giá bài tập cá nhân | 5 |
| Kiểm tra định kỳ số 1 *(Kiểm tra kiến thức đã học, kiến thức tự học)* | Tiết 21 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Viết | Đề kiểm tra | 5 |
| Kiểm tra định kỳ số 2: *(Kiểm tra kiến thức đã học, kiến thức tự học)* | Tiết 42 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Viết | Đề kiểm tra | 5 |
| Kiểm tra định kỳ số 3: *(Kiểm tra kiến thức đã học, kiến thức tự học)* | Tiết 53 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Viết | Đề kiểm tra | 5 |
| Thi giữa học phần | Thi kiến thức đã học, kiến thức tự học | Tiết 31, 32 | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Viết | Đề thi | 20 |
| Thi kết thúc học phần | Thi kết thúc học phần  - Nội dung bao quát các CĐR quan trọng của học phần  - Thời gian làm bài: 50 phút (Không được sử dụng tài liệu) | Cuối học kỳ | CLO1  CLO2  CLO3 | PLO1: 1.2 mức R  PLO2: 2.2 mức I  PLO3: 3.3 mức I | Trắc nghiệm trên máy tính | Đề thi | 50 |

***13.5. Bảng đối chiếu các CĐR học phần được đánh giá***

| **CĐR học phần** | **Hình thức kiểm tra, đánh giá** | | | | | | **Phương pháp/Công cụ kiểm tra, đánh giá** | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên cần** | **Thảo luận nhóm** | **Bài tập**  **cá nhân** | **Kiểm tra định kỳ** | **Thi giữa học phần** | **Thi kết thúc học phần** | **Câu hỏi** | **Bài tập** | **Đề kiểm tra** | **Đề Thi** |
| CLO1 | x | x |  | x | x | x | x |  | x | x |
| CLO2 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| CLO3 | x | x | x | x |  | x | x | x | x | x |

**14. Các yêu cầu đối với sinh viên**

***\* Đạo đức nghiên cứu khoa học:***

- Các bài tập ở nhà phải được thực hiện từ chính bản thân người học.

*-* Các bài kiểm tra, thi phát hiện sao chép giống nhau sẽ xử lý bằng hình thức đánh giá **0** (không).

- Người học thi hộ thì cả 2 người thi hộ và nhờ thi hộ sẽ bị bị xử lý theo đúng quy định của Nhà trường.

***\* Các nội dung khác:***

- Người học phải đảm bảo tham gia trên 80% số giờ lên lớp của học phần mới được dự thi kết thúc học phần.

- Người học tích cực tham gia đóng góp ý kiến xây dựng bài, hoàn thành đầy đủ bài tập về nhà được giao để tự củng cố kiến thức cho bản thân, tham gia đầy đủ và tích cực vào hoạt động thảo luận nhóm.

- Người học nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học, tuân thủ nội quy lớp học

- Có thái độ lễ phép với giảng viên, thân thiện, hòa nhã với bạn bè.

**15. Ngày phê duyệt lần đầu:**

Ngày….tháng…..năm….

**16. Cấp phê duyệt:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**  **PGS.TS. Đỗ Thị Thúy Phương** | **P.Trưởng Bộ môn**    **TS. Nguyễn Hữu Thu** | **Nhóm biên soạn**  **ThS.Nguyễn Thị Thu Huyền** |

**17. Tiến trình cập nhật ĐCCT**

|  |  |
| --- | --- |
| **Lần 2:** Tóm tắt nội dung cập nhật ĐCCT lần 2:  Ngày …. tháng …... năm 2022 | Người cập nhật  **ThS Nguyễn Thị Thu Huyền**  P.Trưởng Bộ môn:  **TS.Nguyễn Hữu Thu** |